



ài hào zhě

爱好者

noun · enthusiast; hobbyist; fan

Example Sentences

Tā shì shè yǐng ài hào zhě jīng cháng qù yě wài pāi zhào.
他是摄影爱好者，经常去野外拍照。

He is a photography enthusiast and often goes outdoors to take pictures.

zhè xiē yīn yuè ài hào zhě jù zài yì qǐ jiāo liú xīn dé.
这些音乐爱好者聚在一起交流心得。

These music fans gather together to share their experiences.

Trace each character, then write the word on your own.

爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱
爱	爱									
好	好	好	好	好	好	好	好	好		
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者